# PHỤ LỤC 1

# BIỂU MẪU BÁO CÁO TÌNH HÌNH ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN CÁC CỤC, TỔNG CỤC TRỰC THUỘC

# BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

## MỤC 1. THÔNG TIN CHUNG

1. Năm báo cáo: ……

2. Tên cơ quan báo cáo: ............................................................................................................

3. Địa chỉ cơ quan: ...........................................................................................................……

4. Địa chỉ Trang/Cổng thông tin điện tử (Website/Portal) chính thức: ................................……

5. Phạm vi đánh giá ứng dụng CNTT:

5.1. Tổng số đơn vị thuộc Cục/Tổng Cục: ….................

5.2. Tổng số cán bộ, công chức, viên chức của Cục/Tổng Cục (viết tắt CBCCVC):........ người

*CBCCVC của Cục/Tổng Cục trong phạm vi thống kê bao gồm các CBCCVC của các đơn vị thuộc Cục/Tổng Cục nói trên.*

## MỤC 2. HẠ TẦNG KỸ THUẬT CNTT

### 1. Trang bị máy tính (bao gồm máy tính để bàn, xách tay, máy tính bảng).

Tổng số máy tính: …............. chiếc Tỷ lệ trang bị máy tính cho CBCCVC: ........... %

### 2. Cài đặt phần mềm diệt Virus bản quyền có trả phí:

Tổng số máy tính được cài đặt: …........... chiếc Tỷ lệ máy tính được cài đặt: ........... %

### 3. Kết nối mạng Internet

- Tổng băng thông kết nối Internet quy đổi của các đơn vị thuộc Cục/Tổng Cục (cách tính xem tại mục 10.1): …................. Mbps.

- Tỷ lệ băng thông kết nối Internet quy đổi/ CBCCVC (cách tính xem tại mục 10.2): …................. Mbps/người

### 4. Kết nối mạng diện rộng của Cục/Tổng Cục (WAN - Wide area network)

*Ghi chú: Mạng diện rộng (WAN) của Cục/Tổng Cục là một hệ thống mạng kết nối các mạng cục bộ (LAN - Local Area Network) của các đơn vị thuộc Cục/Tổng Cục với nhau (trong trường hợp Cục/Tổng Cục có mạng* *kết nối các đơn vị với nhau thì cũng được tính tương tự).*

Cục/Tổng Cục đã có mạng diện rộng

☐ Có ☐ Không

*Nếu có, cung cấp các thông tin sau:*

*-* Số lượng đơn vị đã kết nối với mạng diện rộng của Cục/Tổng Cục: ….................. đơn vị

- Tỷ lệ đơn vị đã kết nối với mạng diện rộng của Cục/Tổng Cục: …................. %

- Mạng diện rộng của Cục/Tổng Cục đang được vận hành theo hình thức nào:

 ☐ Tự vận hành

 ☐ Thuê nhà cung cấp dịch vụ vận hành

 ☐ Hình thức khác (nêu rõ): ..................................................................................................

- Liệt kê các ứng dụng đang được sử dụng trên mạng diện rộng của Cục/Tổng Cục:

 1) ..........................................................................................................................................…

 2) ..........................................................................................................................................…

 3) ..........................................................................................................................................…

### 5. Trung tâm dữ liệu/Phòng máy chủ của Cục/Tổng Cục

*Ghi chú: Cục/Tổng Cục và các đơn vị thuộc Cục/Tổng Cục có thể có nhiều Trung tâm dữ liệu/ Phòng máy chủ. Tuy nhiên, thông tin dưới đây chỉ khảo sát đối với Trung tâm dữ liệu/ Phòng máy chủ do đơn vị/ bộ phận chuyên trách CNTT của Cục/Tổng Cục quản lý. Khái niệm Trung tâm dữ liệu xem tại mục 10.3.*

Cục/Tổng Cục hiện đang có

☐ Trung tâm dữ liệu ☐ Phòng máy chủ

*Nếu Cục/Tổng Cục có Trung tâm dữ liệu, cung cấp thông tin mục 5.1, 5.2, 5.3*

*Nếu Cục/Tổng* Cục *có Phòng máy chủ, cung cấp thông tin mục 5.4, 5.5*

5.1. Trung tâm dữ liệu do Cục/Tổng Cục

☐ Tự vận hành và duy trì

☐ Thuê nhà cung cấp dịch vụ, ghi rõ tên đơn vị cung cấp: ...........................................…

5.2. Cục/Tổng Cục có Trung tâm dữ liệu dự phòng không?

*Ghi chú: Trung tâm dữ liệu dự phòng có thể do Cục/Tổng Cục tự xây dựng hoặc thuê dịch vụ*

 ☐ Có ☐ Không

5.3. Trung tâm dữ liệu đáp ứng tiêu chuẩn nào:

Đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật đối với Trung tâm dữ liệu đã được quy định tại Thông tư số 03/2013/TT-BTTTT ngày 22/01/2013 của Bộ Thông tin và Truyền thông.

☐ Có ☐ Không

*Nếu có,* cung cấp thông tin về văn bản Thông báo tiếp nhận bản công bố phù hợp tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật do Cục Viễn thông - Bộ Thông tin và Truyền thông cấp (Tên, số hiệu và ngày văn bản chứng nhận): …………………………………

*Nếu đáp ứng tiêu chuẩn khác* (như tiêu chuẩn Uptime (UTI) với 4 mức độ: Tier I-II-III-IV…), cung cấp thông tin về:

+ Mức độ tiêu chuẩn của Trung tâm dữ liệu: …………………………………

+ Thông tin về tổ chức và giấy chứng nhận (cung cấp địa chỉ URLs hoặc tài liệu kiểm chứng): …………………………………

5.4. Phòng máy chủ của Cục/Tổng Cục đã triển khai các hệ thống đảm bảo an toàn, an ninh nào sau đây:

| **TT** | **Tên hệ thống** | **Có: 1/ Không: 0** |
| --- | --- | --- |
| 1 | Hệ thống phát hiện xâm nhập (IDS) |  |
| 2 | Hệ thống bảo vệ xâm nhập (IPS) |  |
| 3 | Hệ thống tường lửa (Firewall) |  |
| 4 | Hệ thống ngăn chặn virut (Antivirus) |  |
| 5 | Hệ thống chặn thư rác (Spam blockers) |  |
| 6 | Hệ thống an toàn báo cháy, nổ |  |
| 7 | Hệ thống an toàn chống sét |  |
| 8 | Hệ thống khác (nêu rõ) :………………………... |  |

5.5. Phòng máy chủ của Cục/Tổng Cục đã triển khai hệ thống lưu trữ, an toàn dữ liệu nào sau đây:

| **TT** | **Tên hệ thống** | **Có: 1/ Không: 0** |
| --- | --- | --- |
| 1 | Hệ thống lưu trữ SAN (Storage Area Network) |  |
| 2 | Hệ thống lưu trữ NAS (Network Atteched Storage) |  |
| 3 | Hệ thống lưu trữ DAS (Direct Attached Storage) |  |
| 4 | Hệ thống lưu trữ băng từ (Tape) |  |
| 5 | Hệ thống lưu trữ khác (nêu rõ):………………………... |  |

### 6. Điện toán đám mây (Cloud Computing)

Hạ tầng kỹ thuật CNTT của Cục/Tổng Cục đã triển khai mô hình điện toán đám mây chưa?

☐ Có ☐ Không

*Nếu có, Cục/Tổng Cục hiện đang sử dụng mô hình dịch vụ nào*

☐ Dịch vụ cung cấp hạ tầng thiết bị (IaaS)

☐ Dịch vụ cung cấp nền tảng vận hành (PaaS)

☐ Dịch vụ cung cấp phần mềm ứng dụng (SaaS)

## MỤC 3. ỨNG DỤNG CNTT TRONG HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN NHÀ NƯỚC

### 1. Hệ thống thư điện tử

*Ghi chú: Cục/Tổng Cục và các đơn vị thuộc Cục/Tổng Cục có thể có nhiều hệ thống thư điện tử.*

*- Hệ thống thư điện tử dùng chung là hệ thống thư điện tử của Cục/Tổng Cục triển khai cấp cho các CBCCVC sử dụng phục vụ cho công việc, với định dạng thư điện tử @tencuc.gov.vn, do đơn vị/ bộ phận chuyên trách CNTT* của *Cục/Tổng Cục quản lý.*

*- Hệ thống thư điện tử dùng riêng là hệ thống thư điện tử do các đơn vị của Cục/Tổng Cục triển khai cấp cho các CBCCVC sử dụng phục vụ cho công việc, do các đơn vị tự quản lý.*

1.1. Cục/Tổng Cục có bao nhiêu hệ thống thư điện tử (bao gồm hệ thống thư điện tử dùng chung và hệ thống dùng riêng của các đơn vị thuộc Cục/Tổng Cục): …................. hệ thống

1.2. Số lượng CBCCVC được cấp tài khoản thư điện tử (bao gồm hệ thống thư điện tử dùng chung và dùng riêng): ….................người, Tỷ lệ: …................. %

Trong đó,

- Số lượng CBCCVC được cấp tài khoản thư điện tử dùng chung:

…................. người , Tỷ lệ: …................. %

- Số lượng CBCCVC được cấp tài khoản thư điện tử dùng riêng:

…................. người , Tỷ lệ: …................. %

1.3. Kích thước tập tin tối đa (KT) cho phép đính kèm trong hệ thống thư điện tử dùng chung của Cục/Tổng Cục là bao nhiêu?

 ☐ KT < 10 Mb ☐ 10 Mb ≤ KT ≤ 20 Mb ☐ KT > 20 Mb

1.4. Dung lượng hòm thư tối đa (DL) cho mỗi tài khoản trong hệ thống thư điện tử dùng chung của Cục/Tổng Cục là bao nhiêu?

 ☐ 500 Mb < DL < 2Gb ☐ 2Gb≤ DL ≤ 5Gb ☐ DL > 5 Gb

1.5. Tỷ lệ CBCCVC thường xuyên sử dụng thư điện tử trong công việc: …................. %

### 2. Hệ thống Quản lý văn bản và điều hành (QLVBĐH)

*Ghi chú: Cục/Tổng Cục và các đơn vị thuộc Cục/Tổng Cục có thể có nhiều hệ thống QLVBĐH.*

*- Hệ thống QLVBĐH của Cục/Tổng Cục là hệ thống do đơn vị/bộ phận chuyên trách CNTT của Cục/Tổng Cục quản lý, trang bị cho CBCCVC và các đơn vị phục vụ trong công việc trao đổi văn bản điện tử và điều hành (sau đây gọi là Hệ thống QLVBĐH dùng chung)*

*- Hệ thống QLVBĐH dùng riêng là hệ thống do các đơn vị của Cục/Tổng Cục triển khai, trang bị cho CBCCVC và các đơn vị phục vụ trong công việc trao đổi văn bản điện tử và điều hành, do các đơn vị tự quản lý (sau đây gọi là Hệ thống QLVBĐH dùng riêng)*

*- Kết nối các hệ thống QLVBĐH là việc chuyển văn bản dưới dạng điện tử từ hệ thống QLVBĐH này đến hệ thống QLVBĐH khác.*

2.1. Hiện trạng triển khai

Hiện trạng triển khai Hệ thống QLVBĐH của Cục/Tổng Cục thuộc trường hợp nào sau đây:

☐ Trường hợp 1: Hệ thống dùng chung của Cục/Tổng Cục đã được tất cả các đơn vị sử dụng chung

☐ Trường hợp 2: Cục/Tổng Cục có hệ thống dùng chung triển khai cho một số đơn vị và một số đơn vị có hệ thống dùng riêng, nhưng tất cả các hệ thống này đã kết nối với nhau

☐ Trường hợp 3: Cục/Tổng Cục có hệ thống dùng chung triển khai cho một số đơn vị và một số đơn vị có hệ thống dùng riêng, nhưng các hệ thống này chưa kết nối hết với nhau

*Nếu thuộc trường hợp 3, cung cấp thông tin sau:*

- Số lượng đơn vị đã có Hệ thống QLVBĐH: …................. đơn vị, Tỷ lệ: …............. %

- Số lượng đơn vị có Hệ thống QLVBĐH đã kết nối với Hệ thống QLVBĐH dùng chung: …............... đơn vị, Tỷ lệ: ….................%

2.2. Thông tin phục vụ đánh giá hiệu quả sử dụng Hệ thống QLVBĐH

a. Tiêu chí thành phần được quy định trong Chỉ số Cải cách hành chính (PAR Index) cấp Cục/Tổng Cục

- Tỷ lệ văn bản trao đổi giữa các đơn vị thuộc Cục/Tổng Cục hoàn toàn dưới dạng điện tử: ................ %

- Tỷ lệ văn bản trao đổi giữa các đơn vị thuộc Cục/Tổng Cục dưới dạng điện tử và song song với văn bản giấy: …................. %

- Tỷ lệ Thủ trưởng các đơn vị thuộc Cục/Tổng Cục sử dụng hệ thống quản lý văn bản và điều hành trong xử lý công việc: …................. %

b. Thống kê tại Văn thư Cục/Tổng Cục

- Thống kê văn bản điện tử: Tổng số văn bản đi thống kê trên hệ thống QLVBĐH tại bộ phận Văn thư Cục/Tổng Cục (gọi tắt là tổng số văn bản điện tử - ∑VBĐT): …................. văn bản

- Thống kê văn bản giấy: Tổng số văn bản đi thống kê trên Sổ đăng ký văn bản đi tại bộ phận Văn thư Cục/Tổng Cục (gọi tắt là tổng số văn bản giấy - ∑VBG): …................. văn bản

- Tỷ lệ giữa tổng số văn bản điện tử (∑VBĐT)/ tổng số văn bản giấy (∑VBG): …................ %

### 3. Ứng dụng chữ ký số

3.1. Trang bị chứng thư số do Ban Cơ yếu Chính phủ cung cấp

- Tổng số đơn vị thuộc Cục/Tổng Cục đã được cấp chứng thư số: …................. đơn vị

- Tổng số CBCCVC đã được cấp chứng thư số: ..................... người

3.2. Về sử dụng chữ ký số trong thư điện tử

Hệ thống thư điện tử dùng chung của Cục/Tổng Cục đã tích hợp dịch vụ chứng thực chữ ký số do Ban Cơ yếu Chính phủ cung cấp chưa?

☐ Đã tích hợp ☐ Chưa tích hợp

3.3. Về sử dụng chữ ký số trong Hệ thống QLVBĐH

a. Tình hình tích hợp chữ ký số trong hệ thống QLVBĐH dùng chung

☐ Đã tích hợp ☐ Chưa tích hợp

b. Tần suất trao đổi văn bản điện tử có chữ ký số trung bình mỗi tháng

- Trong nội bộ cơ quan (giữa Cục/Tổng Cục với các đơn vị thuộc Cục/Tổng Cục): ……../……./tháng (Số lượng trung bình văn bản điện tử có chữ ký số/Tổng số văn bản điện tử/tháng)

- Với các cơ quan ngoài Cục/Tổng Cục (giữa Cục/Tổng Cục với các Cục/Tổng Cục, ngành, địa phương khác): ……./……./tháng (Số lượng trung bình văn bản điện tử có chữ ký số/Tổng số văn bản điện tử/tháng)

### 4. Các ứng dụng đã triển khai

*Ghi chú: Cục/Tổng Cục có thể triển khai nhiều ứng dụng*

*- Ứng dụng cơ bản là ứng dụng phục vụ chung cho hoạt động của Cục/Tổng Cục và công tác quản trị nội bộ (nhân sự, tài sản, kinh phí hoạt động...).*

*- Ứng dụng chuyên ngành là ứng dụng nhằm thực hiện những công việc, nghiệp vụ chuyên ngành phục vụ công tác quản lý nhà nước đặc thù của Cục/Tổng Cục.*

4.1. Ứng dụng cơ bản

a. Quản lý nhân sự

- Số đơn vị thuộc Cục/tổng Cục triển khai: …............. đơn vị, Tỷ lệ: …............. %

b. Quản lý kế toán - tài chính

- Số đơn vị thuộc Cục/Tổng Cục triển khai: …............. đơn vị, Tỷ lệ: …............. %

c. Quản lý tài sản

- Số đơn vị thuộc Cục/Tổng Cục triển khai: ….............. đơn vị, Tỷ lệ: …............. %

d. [Quản lý Thi đua - Khen thưởng](http://mic.gov.vn/pages/thongtin/97922/V%E1%BB%A5thi%C4%91uakhenth%C6%B0%E1%BB%9Fng.html)

- Số đơn vị thuộc Cục/Tổng Cục triển khai: …............. đơn vị, Tỷ lệ: …............. %

đ. Các ứng dụng khác, nêu rõ tên ứng dụng: ..........

- Số đơn vị thuộc Cục/Tổng Cục triển khai: …............. đơn vị, Tỷ lệ: …............. %

4.2. Ứng dụng chuyên ngành

 Cung cấp danh sách các ứng dụng chuyên ngành tại **Bảng 1**

### 5. Phần mềm Một cửa điện tử

*Ghi chú: Phần mềm Một cửa điện tử là một ứng dụng CNTT nhằm tin học hóa các giao dịch giữa tổ chức, cá nhân với cơ quan hành chính nhà nước và giữa các cơ quan hành chính nhà nước theo cơ chế “một cửa, một cửa liên thông”*

5.1. Cách thức triển khai

Hiện trạng triển khai Phần mềm Một cửa điện tử của Cục/Tổng Cục thuộc trường hợp nào sau đây:

☐ Triển khai theo mô hình một hệ thống tập trung (mô hình client - server trên nền web hay dạng windows form)

☐ Phần mềm dùng chung (một phần mềm nhưng được cài đặt riêng tại từng đơn vị)

☐ Phần mềm riêng lẻ (nhiều ứng dụng khác nhau của các nhà phát triển khác nhau)

5.2. Quy mô triển khai

Tổng số đơn vị thuộc Cục/Tổng Cục đã triển khai: ................ đơn vị

5.3. Hiệu quả sử dụng trong năm

- Tổng số hồ sơ tiếp nhận qua Phần mềm Một cửa điện tử của Cục/Tổng Cục: ............ hồ sơ

- Tổng số hồ sơ được giải quyết đúng hạn: ................... hồ sơ Tỷ lệ: ............. %

### 6. Hệ thống hội nghị truyền hình

6.1. Tổng số điểm kết nối: ….................

6.2. Số cuộc họp qua hệ thống hội nghị truyền hình trên tổng số cuộc họp giữa Cục/Tổng Cục với các đơn vị thuộc Cục/Tổng Cục được thực hiện trong năm: …................./….................

6.3. Số cuộc họp qua hệ thống hội nghị truyền hình trên tổng số cuộc họp giữa Cục/Tổng Cục và địa phương được tổ chức trong năm: …................./….................

## MỤC 4. TRANG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ HOẶC CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ

### 1. Thông tin về Website/Portal của Cục/Tổng Cục

1.1 Số lượng truy cập trong năm (theo công cụ đếm số lần truy cập): ….................

1.2. Số lượng tin, bài, văn bản cung cấp trên Website/Portal của Cục/Tổng Cục

| **TT** | **Tiêu chí** | **Số lượng tin, bài, văn bản đã đăng tải trong năm** |
| --- | --- | --- |
| 1 | Tin tức, sự kiện: các tin, bài về hoạt động, các vấn đề liên quan thuộc phạm vi quản lý nhà nước của cơ quan |  |
| 2 | Thông tin chỉ đạo, điều hành |
| a | Ý kiến chỉ đạo điều hành của thủ trưởng cơ quan |  |
| b | Ý kiến xử lý, phản hồi đối với các kiến nghị, yêu cầu của tổ chức, cá nhân |  |
| c | Thông tin khen thưởng, xử phạt đối với tổ chức, doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực quản lý nhà nước của cơ quan |  |
| d | Lịch làm việc của lãnh đạo cơ quan (đăng tải theo tuần) |  |
| 3 | Thông tin tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn thực hiện pháp luật, chế độ, chính sách |
| a | Tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn việc thực hiện pháp luật nói chung |  |
| b | Chế độ, chính sách đối với những lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước của cơ quan |  |
| 4 | Chiến lược, định hướng, quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành, lĩnh vực trong phạm vi cả nước |  |
| 5 | Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật chuyên ngành và văn bản quản lý hành chính có liên quan |  |
| 6 | Mục lấy ý kiến góp ý của tổ chức, cá nhân |
| a | Đăng tải danh sách văn bản quy phạm pháp luật, chủ trương chính sách cần xin ý kiến |  |
| b | Ý kiến góp ý của tổ chức, cá nhân |  |
| 7 | Thông tin báo cáo thống kê |  |
| 8 | Thông tin về chương trình nghiên cứu, đề tài khoa học |  |
| 9 | Thông tin về dự án, hạng mục đầu tư, đấu thầu, mua sắm công |  |
|  | … |  |
| Tổng số |  |

## MỤC 5. CUNG CẤP DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN

1. Tổng số dịch vụ hành chính công (toàn bộ số thủ tục hành chính của Cục/Tổng Cục): …................ dịch vụ

2. Tổng số dịch vụ công trực tuyến mức độ 1, 2: …................. dịch vụ

3. Tổng số dịch vụ công trực tuyến mức độ 3: …................. dịch vụ

 Cung cấp danh sách các dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 của Cục/Tổng Cục tại **Bảng 2.**

4. Tổng số dịch vụ công trực tuyến mức độ 4: …................. dịch vụ

 Cung cấp danh sách các dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 của Cục/Tổng Cục tại **Bảng 3.**

5. Sử dụng giao thức https

- Số lượng website, portal cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 của Cục/Tổng Cục sử dụng giao thức https: ……………. Website/portal

- Tỷ lệ website, portal cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 của Cục/Tổng Cục sử dụng giao thức https / tổng số website, portal cung cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 của Cục/Tổng Cục: ……………/……………

## MỤC 6. CƠ CHẾ, CHÍNH SÁCH VÀ CÁC QUY ĐỊNH CHO ỨNG DỤNG CNTT

*Ghi chú: Các nội dung dưới đây có thể nằm trong một quyết định riêng hoặc chung trong một văn bản.*

| **TT** | **Nội dung** | **Nếu có, vui lòng cung cấp số, tên, ngày văn bản và địa chỉ URLs (hoặc gửi kèm nếu không có địa chỉ URLs)** |
| --- | --- | --- |
|  | Kế hoạch ứng dụng CNTT giai đoạn 5 năm |  |
|  | Kế hoạch ứng dụng CNTT trong năm báo cáo |  |
|  | Báo cáo mức độ hoàn thành kế hoạch ứng dụng CNTT trong năm báo cáo |  |
|  | Quyết định thành lập Ban Chỉ đạo ứng dụng CNTT |  |
|  | Quy chế đảm bảo an toàn thông tin trong hoạt động ứng dụng CNTT |  |
|  | Quy định về trao đổi, lưu trữ, xử lý văn bản điện tử trong hoạt động của cơ quan nhà nước |  |
|  | Quy định về danh mục các văn bản, tài liệu trao đổi chính thức bằng văn bản điện tử, không sử dụng văn bản giấy |  |
|  | Quy chế quản lý, sử dụng chứng thư số và chữ ký số |  |
|  | Quy chế quản lý và sử dụng hệ thống thư điện tử công vụ |  |
|  | Quy chế vận hành và duy trì hoạt động cho cổng thông tin điện tử |  |
|  | Quy định hoạt động quản lý, cung cấp dịch vụ công trực tuyến |  |
|  | Chính sách thúc đẩy người dân và doanh nghiệp sử dụng dịch vụ công trực tuyến |  |
|  | Ban hành các văn bản gắn kết giữa ứng dụng CNTT với cải cách hành chính |  |
|  | Các văn bản khác liên quan đến ứng dụng CNTT |  |

## MỤC 7. NHÂN LỰC CHO ỨNG DỤNG CNTT

### 1. Nhân lực cho ứng dụng CNTT

1.1. Tại đơn vị/bộ phận chuyên trách CNTT của Cục/Tổng Cục

- Số CBCCVC tại đơn vị/bộ phận chuyên trách CNTT của Cục/Tổng Cục: ….............. người

- Số CBCCVC chuyên trách về CNTT tại đơn vị/ bộ phận chuyên trách CNTT của Cục/Tổng Cục: …................. người

- Tỷ lệ CBCCVC chuyên trách CNTT trên Tổng số cán bộ chuyên viên của Cục/Tổng Cục: …………….

1.2. Tại các đơn vị thuộc Cục/Tổng Cục

- Số đơn vị thuộc Cục/Tổng Cục có CBCCVC chuyên trách về CNTT: …................. đơn vị

- Tổng số CBCCVC chuyên trách về CNTT tại các đơn vị thuộc Cục/Tổng Cục: …...... người

- Tỷ lệ CBCCVC chuyên trách CNTT trung bình trên một đơn vị: ……………. người/đơn vị

1.3. Trình độ chuyên môn nghiệp vụ của CBCCVC chuyên trách CNTT (văn bằng trong lĩnh vực CNTT):

*Ghi chú: Số liệu tổng hợp tại đơn vị/bộ phận chuyên trách CNTT của Cục/Tổng cục và các đơn vị trực thuộc Cục/Tổng Cục*

Tiến sỹ: …................. người Thạc sỹ: …................. người

Đại học: …................. người Cao đẳng: ….............. người

Trung cấp: …............. người Khác: …................. người

Số lượng CBCCVC có chứng chỉ về An toàn bảo mật (CISSP, Security+, CISA, CISM…): …................. người

Số lượng CBCCVC có các chứng chỉ về Quản trị mạng (MCSE, MCSA, CCNA, CCNP…): …..... người

Số lượng CBCCVC có chứng chỉ về Quản trị cơ sở dữ liệu (MCDBA, OCA, OCM, OCP…): ................. người

1.5. Kỹ năng ứng dụng CNTT các CBCCVC trong Cục/Tổng Cục

* Tỷ lệ CBCCVC thường xuyên sử dụng máy tính để xử lý công việc: ….............. %
* Tỷ lệ CBCCVC thường xuyên sử dụng internet để xử lý công việc: …................. %

### 2. Đào tạo về CNTT

2.1. Đào tạo về CNTT cho CBCCVC chuyên trách CNTT của Cục/Tổng Cục

* Số lượng CBCCVC chuyên trách CNTT được đào tạo về CNTT trong năm: ......... người
* Tỷ lệ được đào tạo (so với tổng số CBCCVC chuyên trách về CNTT của Cục/Tổng Cục): ........... %

2.2. Đào tạo về CNTT cho CBCCVC của Cục/Tổng Cục

Số lượng CBCCVC (không tính số lượng đã kê khai tại mục 2.1) được đào tạo về CNTT trong năm: …..... người

## MỤC 8. THÔNG TIN KHÁC

### Vui lòng cung cấp thêm thông tin khác về tình hình ứng dụng CNTT ngoài các nội dung nêu trên và ý kiến khác (nếu có):

………………………………………..………………………………………..………………………………………..………………………………………..………………………………………..………………………………………..………………………………………………………………………..………………………………………..………………………………………..……………………………………………………..………………………………………..………………………………………..………………………………………………………………………..………………………………………..………………………………………..………………………………………..…………………………………......................

………………………………………..………………………………………..………………………………………..………………………………………..………………………………………..………………………………………..………………………………………..…………………..………………………………………..……………………...................................

## MỤC 9. THÔNG TIN LIÊN HỆ

1. Họ và tên người thực hiện báo cáo: .................................................................................……

2. Đơn vị công tác: .............................................................................................................……

3. Chức vụ: ..........................................................................................................................……

4. Điện thoại cố định: .............................…… Điện thoại di động: .............................……

5. Thư điện tử: .............................……

|  |  |
| --- | --- |
| ……, ngày ...... tháng ...... năm ......**Người khai***(Ký và ghi rõ họ, tên)* | …….., ngày ...... tháng ...... năm ......**Thủ trưởng cơ quan***(Ký tên, đóng dấu)* |

**Bảng 1: DANH SÁCH CÁC ỨNG DỤNG CHUYÊN NGÀNH CỦA**

**CỤC/TỔNG CỤC**

| **TT** | **Tên ứng dụng** | **Đơn vị chủ trì** | **Quy mô sử dụng*****Đánh dấu [X] vào ô phù hợp*** | Kết nối, chia sẻ dữ liệu với các hệ thống thông tin khác*(Có: 1/ Không: 0)* |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Đơn vị thuộc Cục/Tổng Cục | Các đơn vị trong và ngoài Cục/Tổng Cục |
| 1 |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |
| 3 |  |  |  |  |  |
| 4 |  |  |  |  |  |
| 5 |  |  |  |  |  |
| 6 |  |  |  |  |  |
| 7 |  |  |  |  |  |
| 8 |  |  |  |  |  |
| 9 |  |  |  |  |  |
| 10 |  |  |  |  |  |
| 11 |  |  |  |  |  |
| 12 |  |  |  |  |  |
| 13 |  |  |  |  |  |
| 14 |  |  |  |  |  |
| … |  |  |  |  |  |

**Bảng 2: DANH SÁCH CÁC DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN MỨC ĐỘ 3 CỦA CỤC/TỔNG CỤC**

*Ghi chú: Trường hợp không khai báo thông tin về số lượng hồ sơ tại cột (6) và cột (7) tương ứng với mỗi dịch vụ khai báo được hiểu là không có hồ sơ phát sinh qua DVCTT.*

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nhóm dịch vụ công** | **Tên dịch vụ công** | **Địa chỉ đăng tải dịch vụ** | **Tên cơ quan cung cấp** | **Số lượng hồ sơ trực tuyến đã giải quyết trong năm** | **Tổng số hồ sơ đã tiếp nhận dưới cả hình thức trực tuyến và không trực tuyến trong năm** | **Số lượng tỉnh đã triển khai, sử dụng (nếu có)** |
| **(1)** | **(2)** | **(3)** | **(4)** | **(5)** | **(6)** | **(7)** | **(8)** |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |

**Bảng 3: DANH SÁCH CÁC DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN MỨC ĐỘ 4 CỦA CỤC/TỔNG CỤC**

*Ghi chú:*

*- Không bao gồm các DVCTT mức độ 3 đã kê khai ở trên.*

*- Trường hợp không khai báo thông tin về số lượng hồ sơ tại cột (6) và cột (7) tương ứng với mỗi dịch vụ khai báo được hiểu là không có hồ sơ phát sinh qua DVCTT.*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nhóm dịch vụ công** | **Tên dịch vụ công** | **Địa chỉ đăng tải dịch vụ** | **Tên cơ quan cung cấp** | **Số lượng hồ sơ trực tuyến đã giải quyết trong năm** | **Tổng số hồ sơ đã tiếp nhận dưới cả hình thức trực tuyến và không trực tuyến trong năm** | **Số lượng tỉnh đã triển khai, sử dụng (nếu có)** | **Hình thức thanh toán****(Ghi rõ: Chuyển khoản, thẻ, hình thức khác nếu có)** |
| **(1)** | **(2)** | **(3)** | **(4)** | **(5)** | **(6)** | **(7)** | **(8)** | **(9)** |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |

## MỤC 10. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ

10.1. Tổng băng thông kết nối Internet quy đổi của các đơn vị thuộc Cục/Tổng cục được tính bằng công thức (đơn vị tính Mbps):

∑ Băng thông kết nối Internet quy đổi = (∑ Băng thông Leased Line) \* 5 + (∑ Băng thông FTTH) \* 5 + ∑ Băng thông xDSL + ∑ Băng thông khác

10.2. Tỷ lệ băng thông kết nối Internet quy đổi được tính bằng công thức:

$$\frac{\sum\_{}^{}Băng thông kết nối Internet quy đổi }{\sum\_{}^{}CBCCVC }$$

10.3. Trung tâm dữ liệu là một công trình xây dựng, bao gồm hạ tầng kỹ thuật (nhà trạm, hệ thống cáp) và hệ thống máy tính cùng các thiết bị phụ trợ được lắp đặt vào đó để lưu trữ, trao đổi và quản lý tập trung dữ liệu của một hay nhiều tổ chức, cá nhân (theo Thông tư số 03/2013/TT-BTTTT ngày 22/01/2013 của Bộ Thông tin và Truyền thông quy định áp dụng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật đối với trung tâm dữ liệu).

10.4. Sổ đăng ký văn bản đi được sử dụng để quản lý văn bản đi của cơ quan được Quy định tại Thông tư số 07/2012/TT-BNV ngày 22/11/2012 của Bộ Nội vụ hướng dẫn quản lý văn bản, lập hồ sơ và nộp lưu hồ sơ, tài liệu vào lưu trữ cơ quan.

10.5. Thường xuyên sử dụng: được tính bằng sử dụng trung bình ít nhất một ngày một lần phục vụ cho nhu cầu công việc.

10.6. Mô hình điện toán đám mây (cloud computing) là mô hình cung cấp các tài nguyên máy tính, tính toán, xử lý và lưu trữ dưới dạng dịch vụ thay vì dưới dạng sản phẩm, qua môi trường mạng, trong đó khách hàng có thể tự đặt được cấu hình theo nhu cầu. Các tài nguyên này bao gồm: hạ tầng (infrastructure), như: hệ thống mạng, phần cứng, máy tính, bộ lưu trữ,...; môi trường nền tảng (platform), như: hệ điều hành, phần mềm hệ thống, phần mềm công cụ, ...; phần mềm (software), như: phần mềm ứng dụng, tiện ích và ứng dụng máy tính khác.